

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 22 /BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO

Về kết quả thực hiện Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19 tháng 06 năm 2017 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Căn cứ Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững.

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững;

Thực hiện Công văn số 13556/BTC-NSNN ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Về xây dựng và ban hành Chương trình hành động của tỉnh đến năm 2020

Để thực hiện tốt Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững. Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 78-KH/TU ngày 24/5/2017 kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững. Nhằm mục đích quán triệt quan điểm trong Nghị quyết số 07-NQ/TW để nâng cao nhận thức của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, các cơ quan, ban, ngành đoàn thể, cán bộ, đảng viên và nhân dân về công tác tài chính, ngân sách Nhà nước và quản lý nợ công; từ đó, có nhận thức đúng đắn trong cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận, thống nhất về nhận thức và hành động trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết đề ra.

2. Tình hình triển khai thực hiện đến nay và dự kiến mục tiêu, nhiệm vụ các năm 2019, 2020



2.1. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường và động lực phát triển kinh tế xã hội, tạo nguồn thu vững chắc cho ngân sách nhà nước.

Địa phương tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách thể chế, tập trung công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các văn bản không còn hiệu lực, không phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành, qua đó góp phần ngày càng hoàn thiện thể chế, văn bản quy phạm pháp luật của địa phương.

Từ năm 2016 đến năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã trình HĐND tỉnh và ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật có tính chất quan trọng, tác động nhiều đến việc phát triển kinh tế xã hội như nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội từng năm, quy định mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn, phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang, quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang,... (kèm theo phụ lục).

2.2. Về thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

a). Về tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, tập trung vào đổi mới căn bản cơ chế và cách thức huy động, phân bổ, quản lý và sử dụng vốn đầu tư xã hội.

Trong thời gian qua, các chính sách pháp luật nhà nước về đầu tư công ban hành đã cải thiện cơ chế quản lý đầu tư nhà nước theo hướng tăng cường trách nhiệm của Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố, chủ đầu tư, nhà thầu và tư vấn giám sát trong việc đảm bảo chất lượng và tiến độ công trình; huy động các nguồn lực cho nhu cầu đầu tư phát triển, giảm dần đầu tư công, phát huy các nguồn lực xã hội, nhất là đầu tư từ khu vực tư nhân trong nước, hướng tới sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện nghiêm các quy định về đầu tư công, tạo sự chuyên biến trên tất cả các mặt. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội duy trì tăng trưởng hàng năm, năm 2016 đạt gần 39,2 ngàn tỉ đồng, năm 2017 đạt 43,53 ngàn tỷ đồng, năm 2018 đạt 46,34 ngàn tỷ đồng, tổng vốn đầu tư toàn xã hội 3 năm đầu của giai đoạn 2016-2020 tăng 43% so với 3 năm đầu của giai đoạn 2011-2015, thể hiện sự phát triển đột phá trong đầu tư toàn xã hội của tỉnh.

Tỉ trọng vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trong tổng vốn đầu tư công của năm 2018 theo kế hoạch là 5.671 tỷ đồng, chiếm 12,23% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Tổng vốn kế hoạch đầu tư công giao đầu kỳ trung hạn đến thời điểm 30/6/2018 là 15.346 tỷ đồng trong tổng vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 là 25.090 tỷ đồng, đạt 61,16% kế hoạch.

Kết quả thực hiện từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo: Giá trị giải ngân kế hoạch đầu tư công từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm 30/6/2018 là 11.256 tỷ đồng.

Bên cạnh nguồn vốn ngân sách, Tỉnh luôn khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân vào phát triển hạ tầng, phát triển các ngành, các sản phẩm có lợi thế, có tiềm năng phát triển.

b) Về cơ cấu lại thị trường tài chính, tập trung vào các tổ chức tín dụng. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã ban hành Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 09/10/2017 triển khai thực hiện Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ và ban hành Công văn số 1427/UBND-KTTH ngày 15/9/2017 để chỉ đạo việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 và Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 19/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ nhằm quán triệt, thống nhất tổ chức thực hiện tại địa phương. Bám sát các nội dung chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung chỉ đạo, giám sát: Các tổ chức tín dụng (TCTD) có trụ sở chính trên địa bàn xây dựng, trình duyệt và triển khai thực hiện phương án cơ cấu lại phù hợp với Đề án cơ cấu lại ngành ngân hàng giai đoạn 2016-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1058/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; các chi nhánh ngân hàng thương mại tổ chức thực hiện các nội dung theo chỉ đạo của hội sở chính để góp phần cùng hệ thống đạt mục tiêu cơ cấu lại theo các phương án đã được phê duyệt. Theo đó, các TCTD tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại theo hướng: Tập trung nâng cao chất lượng và quy mô hoạt động; áp dụng chuẩn mực quốc tế vào quản trị ngân hàng; phát triển công nghệ ngân hàng và đa dạng hóa các dịch vụ ngân hàng hiện đại; duy trì tăng trưởng tín dụng và đẩy mạnh cho vay các lĩnh vực ưu tiên để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Kết quả đạt được đến ngày 30/11/2018, tổng nguồn vốn hoạt động đạt 83.069 tỷ đồng, tăng 30,7% so với trước khi có Nghị quyết (tăng 19.519 tỷ đồng), cơ cấu nguồn vốn được cải thiện theo hướng tăng tỷ trọng vốn huy động tại địa phương (số dư đạt 45.974 tỷ đồng tăng 22,93% và chiếm 54,29% tổng

nguồn vốn). Dư nợ cho vay đạt 67.771 tỷ đồng, tăng 34,67% so với trước khi có Nghị quyết (tăng 17.446 tỷ đồng). Dư nợ cho vay các lĩnh vực ưu tiên tăng trưởng khá, như: Cho vay nông nghiệp, nông thôn tăng 35,39% so với thời điểm trước khi có Nghị quyết; cho vay sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu tăng 36,3%; cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng 13,08%. Kết quả kinh doanh của các TCTD có trụ sở chính trên địa bàn có lãi, phần lớn các chi nhánh ngân hàng thương mại có chênh lệch thu nhập lớn hơn chi phí. Ngân hàng thương mại có trụ sở chính – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long triển khai cơ cấu lại một cách toàn diện, đảm bảo hoạt động ổn định, hiệu quả và bền vững. Đến thời điểm báo cáo hệ thống mạng lưới của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long trên cả nước có 135 địa điểm giao dịch với khách hàng (gồm 01 trụ sở chính, 31 chi nhánh và 103 Phòng giao dịch); tổng nguồn vốn hoạt động đạt 40.664 tỷ đồng, tăng 17,89% so với trước khi có Nghị quyết; dư nợ đạt 27.651 tỷ đồng, tăng 20,8%. Các quỹ tín dụng (QTD) thực hiện đúng mục tiêu cơ cấu lại theo hướng nâng cao các chỉ số an toàn và hiệu quả hoạt động; các chỉ tiêu hoạt động chủ yếu tiếp tục tăng trưởng và cải thiện tích cực. Đến ngày 30/11/2018, tổng nguồn vốn hoạt động của các QTD đạt 1.093 tỷ đồng, tăng 9,85% so với trước khi có Nghị quyết; dư nợ cho vay 946 tỷ đồng, tăng 13,84%; tỷ lệ nợ xấu 0,59% (nợ xấu trước khi có Nghị quyết 0,79%). Kết quả xếp loại QTD được nâng lên rõ rệt cuối năm 2017 có 20 QTD xếp loại A, 02 QTD xếp loại B, không có QTD xếp loại yếu kém.

- Các TCTD thực hiện nhiều biện pháp để xử lý nợ xấu, nhờ đó nợ xấu luôn được kiểm soát trong phạm vi an toàn và tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ có xu hướng giảm từ 1,19% trước khi có Nghị quyết về mức 0,88% thời điểm 30/11/2018.

c) Về tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước.

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước: Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012, Quyết định số 707/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2017, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt đề án tái cơ cấu giai đoạn 2013-2015 và tầm nhìn đến năm 2020 của các doanh nghiệp, trong đó: Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang, Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang (nay là Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang), sắp xếp Công ty TNHH MTV Nông lâm nghiệp Kiên Giang thành công ty hai thành viên và giữ lại 100% vốn nhà nước đối với Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Kiên Giang. Về cơ cấu ngành, lĩnh vực của doanh nghiệp sau khi thực hiện cơ cấu sắp xếp gồm những ngành chính như sau: Phát hành, kinh doanh xổ số; sản xuất, kinh doanh các lĩnh vực: Xăng dầu, xuất khẩu

gạo, thực phẩm đóng hộp, cấp thoát nước, bất động sản; nuôi trồng, sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

d) Tiếp tục đổi mới khu vực sự nghiệp công, trên cơ sở từng bước điều chỉnh giá các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình, đảm bảo chi an sinh xã hội, cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước để giảm chi ngân sách nhà nước cấp trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp, dành nguồn hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng nghèo, chính sách sử dụng dịch vụ công. Triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, trong năm 2018 tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh có 1.000 đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh đang rà soát các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện để chuyển thành công ty cổ phần.

đ) Về việc sắp xếp bộ máy và tinh giản biên chế.

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII. Tỉnh đã tích cực chỉ đạo xây dựng tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, khắc phục tình trạng chồng chéo về chức năng nhiệm vụ của các cơ quan, sắp xếp lại bộ máy phù hợp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị. Cụ thể hóa Chương trình hành động của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2018 thực hiện Chương trình hành động số 38-CTr/TU ngày 11/4/2018 của Tỉnh ủy; phê duyệt Đề án số 795/ĐA-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2018 về tinh giản biên chế hành chính, sự nghiệp và hợp đồng lao động giai đoạn 2015-2021 của tỉnh.

Theo đó, ngày 29 tháng 10 năm 2018, UBND tỉnh tiếp tục có ý kiến chỉ đạo rà soát, sắp xếp tổ chức, bộ máy và tinh giản biên chế (Thông báo số 714/TB-VP của Văn phòng UBND tỉnh). Trên cơ sở đó, Thủ trưởng các sở, ngành, huyện, thành phố, tập trung rà soát, sắp xếp lại tổ chức hành chính, mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, xây dựng kế hoạch, đề án tổ chức thực hiện rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo chủ trương của Trung ương; công tác quản lý, sử dụng số lượng người làm việc của tỉnh thực hiện đúng quy định; đội ngũ công chức, viên chức được cơ cấu hợp lý, bố trí nhân lực có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Đến nay, đối với khối chính quyền, tỉnh đã giảm được 49/1.000 đơn vị, đạt tỷ lệ 4,9%. Riêng năm 2018 đã thực hiện giảm được 42 đơn vị (chưa kể 06 đơn vị chuyển thành công ty cổ phần giai đoạn 2018-2021), cụ thể:

- Đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Rà soát, sắp xếp, điều chỉnh hợp lý quy mô lớp học; thu gọn các điểm trường, bảo đảm nguyên tắc thuận lợi cho người dân và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Đến nay đã giảm được 04 trường (Tân Hiệp, giảm 02; Kiên Lương, giảm 01; thành phố Hà Tiên, giảm 01) và giảm 31 điểm lẻ (thuộc các huyện: Vĩnh Thuận; Châu Thành, Phú Quốc, An Biên). Sáp nhập Trường Cao đẳng Cộng đồng và Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Kiên Giang thành Trường Cao đẳng Kiên Giang (giảm 01 đơn vị). Sáp nhập Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tân Hiệp thuộc UBND huyện Tân Hiệp vào Trường Trung cấp Nghề Tân Hiệp thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (giảm 01 đơn vị).

- Đối với lĩnh vực y tế: Triển khai thực hiện hoàn thành theo kế hoạch Đề án số 966/ĐA-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh: Sáp nhập 06 trung tâm tuyến tỉnh trực thuộc Sở Y tế có chức năng tương đồng thành Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (giảm 05 đơn vị); sáp nhập 11 bệnh viện, 15 trung tâm y tế và 15 trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình thành 15 trung tâm y tế cấp huyện (giảm 26 đơn vị).

- Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác: Sáp nhập 08 ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh thành 03 ban quản lý dự án xây dựng chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông, chuyên ngành giao thông, chuyên ngành dân dụng và công nghiệp (giảm 05 đơn vị);

Bên cạnh đó, trình Thủ tướng Chính phủ chuyển 06 đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, thực hiện trong giai đoạn 2018-2020, gồm: Trung tâm Giống nông lâm ngư nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới và Xí nghiệp Bến xe tàu trực thuộc Sở Giao thông vận tải; Trung tâm Kiểm định và Dịch vụ xây dựng, Trung tâm Quy hoạch xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng; Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Đối với lĩnh vực văn hóa, thể dục, thể thao: Đã hoàn chỉnh đề án sáp nhập các đơn vị sự nghiệp: Trường Văn hóa nghệ thuật thuộc Sở Văn hóa và Thể thao vào Trường Cao đẳng Kiên Giang; Ban Quản lý Di tích vào Bảo tàng tỉnh; Trung tâm Văn hóa - Thể thao, Nhà Thiếu nhi và Đài Truyền thanh cấp huyện.

2.3. Tăng cường tuân thủ pháp luật về tài chính - ngân sách, nợ công; quyết liệt thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các địa phương chấp hành nghiêm các quy định về tài chính - ngân sách như: Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách tài chính của Trung ương để hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo nguồn thu, phấn đấu thu ngân sách hoàn thành và vượt chỉ tiêu được giao. Chi tiêu ngân sách tiết kiệm, chi đúng mục đích, đúng nội dung và có hiệu quả. Kiểm soát chặt chẽ nợ công, bố trí trả nợ đúng hạn.

2.4. Cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước.

UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh và địa phương tiếp tục rà soát, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, loại bỏ những thủ tục không cần thiết, tạo hành lang thông thoáng cho các nhà đầu tư và người dân trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện tốt công tác cải cách hành chính theo cơ chế “Một cửa” để giảm bớt thời gian, chi phí cho các nhà đầu tư nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trên địa bàn tỉnh. Tập trung tháo gỡ, giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh phát triển ổn định, góp phần nuôi dưỡng nguồn thu và tăng nguồn thu bền vững cho ngân sách nhà nước.

Tổ chức triển khai thực hiện tốt các Luật Thuế sửa đổi, bổ sung. Nâng cao chất lượng công tác dự báo thu, kết hợp với tăng cường kỷ luật tài chính - ngân sách thông qua kiểm soát chặt chẽ nguồn thu. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước. Tăng cường công tác quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng, thực hiện kiểm tra trước khi hoàn thuế đối với 100% các trường hợp rủi ro cao, kịp thời xử lý nghiêm đối với các hành vi gian lận, lợi dụng chính sách hoàn thuế, chiếm đoạt tiền từ ngân sách nhà nước. Rà soát, xác định cụ thể các đối tượng đang được nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, nhất là các dự án hết thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Rà soát, sửa đổi bổ sung, triển khai thực hiện có hiệu quả, thực chất các chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là ưu đãi về đất đai, tiếp cận vốn, tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, thuế, hải quan.

Thực hiện tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế ở tất cả các khâu, các bộ phận và các lĩnh vực nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế; biểu dương, khen thưởng kịp thời những tổ chức, cá nhân chấp hành tốt chính sách



pháp luật thuế; nâng cao chất lượng tổ chức hội nghị đối thoại lắng nghe ý kiến người nộp thuế.

Tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 bình quân khoảng 10,5 – 11% GRDP, phấn đấu tổng thu ngân sách đến năm 2020 gấp 2 lần trở lên so năm 2015, tốc độ tăng bình quân là 14 – 15%. Trong tổng thu ngân sách nhà nước, tỷ trọng thu thuế từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh khoảng 40 – 42%.

2.5. Cơ cấu lại chi ngân sách

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, tăng cường quản lý nợ công góp phần bảo đảm an toàn và bền vững nền tài chính. Từng bước cơ cấu lại ngân sách địa phương theo hướng chủ động, bảo đảm nguồn thu cân đối cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng; tăng cường huy động, quản lý, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, đầu tư giao thông nông thôn, xây dựng nông thôn mới và đảm bảo cho các nhiệm vụ cấp bách phát sinh, góp phần tích cực vào việc thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội X Đảng bộ tỉnh.

Cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả đầu tư công; tập trung nguồn vốn ngân sách nhà nước triển khai 3 đột phá chiến lược theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X để tạo sức lan toả, thu hút đầu tư tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đẩy nhanh việc sắp xếp, cổ phần hoá doanh nghiệp mà nhà nước theo lộ trình được Chính phủ phê duyệt, không cần nắm giữ để sử dụng cho đầu tư phát triển và giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội cấp bách.

Tổng chi ngân sách địa phương đến năm 2020 là 15.955 tỷ đồng (không bao gồm chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu); tỷ trọng chi đầu tư phát triển giai đoạn 2016 – 2020 khoảng 33 - 34%. Ưu tiên chi trả nợ, đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương. Dự toán chi thường xuyên năm 2018 là 7.953,065 tỷ đồng, tăng 7,2% so dự toán HĐND giao năm 2017, chiếm tỷ trọng 55,5% trong tổng chi ngân sách địa phương.

2.6. Quản lý nợ công trong giới hạn; cơ cấu lại nợ công.

Địa phương đã cơ cấu lại ngân sách nhà nước và quản lý nợ công của tỉnh đặt trong tổng thể cơ cấu lại nền kinh tế, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, bảo đảm hiệu quả, toàn diện, công bằng, bền vững, động viên hợp lý các nguồn lực. Thực hành triệt để tiết kiệm, chống lãng phí; chỉ chi trong khả năng của nền kinh tế và chỉ vay trong khả năng trả nợ.

Giai đoạn 2017 - 2018, tỉnh Kiên Giang không phát hành trái phiếu địa phương và không vay thêm các nguồn vốn khác. Số dư nợ vay ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương và thực hiện Dự án Cụm tuyến dân cư vùng vượt lũ của tỉnh đến ngày 31/12/2018 là 205,665 tỷ đồng (đến 31/12/2023 sẽ hoàn trả hết nợ gốc vốn vay này).

2.7. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính – ngân sách, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về tài chính – ngân sách nhà nước:

UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và địa phương thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính – ngân sách nhà nước, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước, nhất là trong các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, lãng phí. Hạn chế tối đa việc đề xuất ứng trước dự toán. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn theo đúng quy định của pháp luật. Tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch; hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán, các trường hợp ứng thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Triệt để tiết kiệm các khoản chi liên quan đến mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, đi công tác nước ngoài.

Đồng thời, chỉ đạo cơ quan Kho bạc Nhà nước tăng cường vai trò của mình trong công tác kiểm soát chi ngân sách, bảo đảm chặt chẽ đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định. Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, chi sai chế độ, chính sách trong quá trình quản lý, sử dụng tài sản, vốn và kinh phí ngân sách Nhà nước.

Trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020, từ 2016 đến 2018 đã bố trí vốn trả nợ đọng xây dựng cơ bản từ cân đối ngân sách 98.081 triệu đồng, đạt 46,25% so với kế hoạch, riêng Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư được chú trọng đầu tư với lũy kế vốn bố trí đến 2018 là 468 tỷ đồng.

Nhìn chung, giai đoạn ổn định ngân sách từ năm 2017-2020, địa phương tập trung cơ cấu lại thu, chi ngân sách địa phương, tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả các khoản vay. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính – ngân sách nhà nước, tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cấp về thu, chi ngân sách nhà nước, sử dụng vốn vay và xử lý nợ công, hạn chế và tiến tới xóa bỏ cơ chế “xin – cho”. Thực hiện nghiêm nguyên tắc vay bù đắp bội chi ngân sách địa phương chỉ sử dụng cho đầu tư xây dựng cơ bản, không sử dụng

cho chi thường xuyên; cải thiện cân đối ngân sách theo hướng từng bước giảm dần trợ cấp từ ngân sách Trung ương, tiến tới tự cân đối được ngân sách.

3. Dự kiến mục tiêu, nhiệm vụ năm 2019, 2020

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ tài chính – ngân sách nhà nước năm 2019 và các năm tiếp theo, Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung tổ chức thực hiện các giải pháp chủ yếu đối với ngân sách địa phương như sau:

a) Tiếp tục tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, nhất là khu vực doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế hợp tác, doanh nghiệp vừa và nhỏ, đảm bảo cạnh tranh bình đẳng.

b) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan của địa phương phối hợp với cơ quan thuế, hải quan tăng cường công tác quản lý thu trên địa bàn, chống thất thu, chống buôn lậu, gian lận thương mại và chuyên giá.

c) Rà soát, đánh giá toàn diện các quy định về quản lý đầu tư công, xây dựng cơ bản. Tiếp tục tăng cường quản lý đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, khắc phục tình trạng bố trí vốn phân tán, dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư theo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

d) Điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước theo đúng chế độ quy định, trong phạm vi dự toán được giao đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; rà soát các chế độ, chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng, đúng thời gian theo quy định.

đ) Tiếp tục quản lý, điều hành giá các mặt hàng nhà nước còn định giá, mặt hàng bình ổn giá theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước.

e) Tiếp tục triển khai lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, đồng thời với việc giao quyền tự chủ về tổ chức, biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.

g) Các ngành, các cấp, các địa phương tiếp tục thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính-ngân sách, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước, nhất là trong các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, lãng phí.

h) Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Đề án Cơ cấu lại các TCTD, tập trung các TCTD có trụ sở chính trên địa bàn theo hướng lành mạnh hóa tình hình tài chính, nâng cao năng lực quản trị và tính minh bạch của các TCTD theo quy định của pháp luật. Xử lý căn bản nợ xấu bằng các hình thức phù hợp theo cơ

chế thị trường trên nguyên tắc thận trọng, giữ vững sự ổn định, an toàn hệ thống; phân đầu duy trì nợ xấu ở mức dưới 3% so với tổng dư nợ cho vay. Phát triển mạng lưới và sản phẩm dịch vụ ngân hàng phù hợp với trình độ kinh tế xã hội của tỉnh. củng cố, phát triển các quỹ tín dụng theo hướng an toàn, hiệu quả.

k) Đẩy mạnh triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020. Công khai, minh bạch và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính và nâng cao trách nhiệm, năng lực và tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ công chức ngành tài chính.

Ngoài ra kiến nghị Trung ương sửa đổi, bổ sung các quy định tại Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn như: Nghiên cứu bổ sung quy định thẩm quyền, nội dung và trình tự, thủ tục thực hiện các bước điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công; nghiên cứu bổ sung thẩm quyền quyết định, thời gian sử dụng nguồn vốn dự phòng (10%) trong kế hoạch đầu tư công trung hạn; Nghiên cứu bổ sung theo hướng phân cấp cho địa phương được chủ động điều chỉnh vốn hàng năm qua lại giữa dự án, chương trình không có khả năng giải ngân sang dự án có nhu cầu vốn nhưng vẫn đảm bảo không vượt kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Trên đây là báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện Nghị quyết số 51/NQ-CP của Chính phủ. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang xin báo cáo Bộ Tài chính. /llc

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, P.KTTH;
- Lưu: VT, nknguyen (01).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Minh Phụng

Phụ lục I
DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

(Kèm theo Báo cáo số 22 /BC-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh Kiên Giang)

| STT | Tên loại văn bản | Số hiệu văn bản | Cơ quan ban hành | Trích yếu nội dung văn bản | Thời gian | | |
|-----|------------------|-----------------|------------------------|--|---------------|-----------------------|------------------|
| | | | | | Ngày ban hành | Thời gian có hiệu lực | Còn/hết hiệu lực |
| 1 | Nghị quyết | 51/2016/NQ-HĐND | Hội đồng nhân dân tỉnh | Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 13/12/2016 | 23/12/2016 | Còn hiệu lực |
| 2 | Nghị quyết | 52/2016/NQ-HĐND | Hội đồng nhân dân tỉnh | Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2017 và giai đoạn ổn định ngân sách từ năm 2017 - 2020 | 13/12/2016 | 23/12/2016 | Còn hiệu lực |
| 3 | Nghị quyết | 53/2016/NQ-HĐND | Hội đồng nhân dân tỉnh | Quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 13/12/2016 | 23/12/2016 | Còn hiệu lực |



| STT | Tên loại văn bản | Số hiệu văn bản | Cơ quan ban hành | Trích yếu nội dung văn bản | Thời gian | | |
|-----|------------------|------------------|------------------------|--|---------------|-----------------------|------------------|
| | | | | | Ngày ban hành | Thời gian có hiệu lực | Còn/hết hiệu lực |
| 4 | Nghị quyết | 186/2018/NQ-HĐND | Hội đồng nhân dân tỉnh | Bổ sung nội dung của phần ghi chú tại Bảng qui định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia của ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã giai đoạn 2017 - 2020, ban hành kèm theo nghị quyết số 53/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh qui định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 14/12/2018 | 24/12/2018 | Còn hiệu lực |
| 5 | Nghị quyết | 172/2018/NQ-HĐND | Hội đồng nhân dân tỉnh | Ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang | 24/7/2018 | 8/3/2018 | Còn hiệu lực |
| 6 | Nghị quyết | 114/2017/NQ-HĐND | Hội đồng nhân dân tỉnh | Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | 12/8/2017 | 18/12/2017 | Còn hiệu lực |
| 7 | Nghị quyết | 115/2017/NQ-HĐND | Hội đồng nhân dân tỉnh | Về kế hoạch đầu tư công năm 2018 | 12/8/2017 | 18/12/2017 | Hết hiệu lực |
| 8 | Nghị quyết | 156/2018/NQ-HĐND | Hội đồng nhân dân tỉnh | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 24/7/2018 | 8/3/2018 | Còn hiệu lực |

| STT | Tên loại văn bản | Số hiệu văn bản | Cơ quan ban hành | Trích yếu nội dung văn bản | Thời gian | | |
|-----|------------------|------------------|---------------------------------|--|---------------|-----------------------|------------------|
| | | | | | Ngày ban hành | Thời gian có hiệu lực | Còn/hết hiệu lực |
| 9 | Nghị quyết | 155/2018/NQ-HĐND | Hội đồng nhân dân tỉnh | Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2018 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 24/7/2018 | 8/3/2018 | Còn hiệu lực |
| 10 | Nghị quyết | 119/2018/NQ-HĐND | Hội đồng nhân dân tỉnh | Sửa đổi, bổ sung nội dung của Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh | 1/8/2018 | 18/01/2018 | Còn hiệu lực |
| 11 | Quyết định | 07/2018/QĐ-UBND | Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang | Ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với danh nghiệp sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 5/4/2018 | 15/5/2018 | Còn hiệu lực |
| 12 | Nghị quyết | 121/NQ-HĐND | HĐND tỉnh Kiên Giang | Về việc nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội năm 2018 | 8/1/2018 | Cá biệt | Còn hiệu lực |
| 13 | Nghị quyết | 157/2018/NQ-HĐND | HĐND tỉnh Kiên Giang | Về việc quy định mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 24/7/2018 | 8/3/2018 | Còn hiệu lực |

| STT | Tên loại văn bản | Số hiệu văn bản | Cơ quan ban hành | Trích yếu nội dung văn bản | Thời gian | | |
|-----|------------------|------------------|----------------------|--|---------------|-----------------------|------------------|
| | | | | | Ngày ban hành | Thời gian có hiệu lực | Còn/hết hiệu lực |
| 14 | Nghị quyết | 83/2017/NQ-HĐND | HĐND tỉnh Kiên Giang | Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 20/7/2017 | 30/7/2017 | Còn hiệu lực |
| 15 | Nghị quyết | 89/2017/NQ-HĐND | HĐND tỉnh Kiên Giang | Nghị quyết về việc bổ sung danh mục dự án và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 20/7/2017 | 30/7/2017 | Còn hiệu lực |
| 16 | Nghị quyết | 95/2017/NQ-HĐND | HĐND tỉnh Kiên Giang | Ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 20/7/2017 | 30/7/2017 | Còn hiệu lực |
| 17 | Nghị quyết | 100/2017/NQ-HĐND | HĐND tỉnh Kiên Giang | Về việc Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 | 20/7/2017 | 30/7/2017 | Còn hiệu lực |
| 18 | Nghị quyết | 59/2016/NQ-HĐND | HĐND tỉnh Kiên Giang | Kế hoạch đầu tư công năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 19/12/2016 | 29/12/2016 | Hết hiệu lực |

| STT | Tên loại văn bản | Số hiệu văn bản | Cơ quan ban hành | Trích yếu nội dung văn bản | Thời gian | | |
|-----|------------------|-----------------|----------------------|---|---------------|-----------------------|------------------|
| | | | | | Ngày ban hành | Thời gian có hiệu lực | Còn/hết hiệu lực |
| 19 | Nghị quyết | 60/2016/NQ-HĐND | HĐND tỉnh Kiên Giang | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 19/12/2016 | 29/12/2016 | Còn hiệu lực |



Phụ lục II

TỔNG HỢP QUỸ LƯƠNG, BIÊN CHẾ, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THEO CÁC NGHỊ QUYẾT: NGHỊ QUYẾT SỐ 18-NQ/TW, NGHỊ QUYẾT SỐ 19-NQ/TW, NGHỊ QUYẾT SỐ 27-NQ/TW

(Kèm theo Báo cáo số 22/BC-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh Kiên Giang)

| STT | NỘI DUNG | TỔNG SỐ | Trong đó: | | |
|----------|--|---------------|-----------------------------|---------------|---------------|
| | | | Lĩnh vực giáo dục - đào tạo | Lĩnh vực y tế | Lĩnh vực KHCN |
| I | Số lượng người làm việc (đơn vị: Người) | | | | |
| a | Số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao tại thời điểm 30/4/2015 | 41.321 | 23.889 | 7.092 | 32 |
| | Trong đó: | | | | |
| - | Biên chế công chức | 8.132 | | | |
| | + Hành chính: Nghị quyết số 75/2014/NQ-HĐND ngày 22/10/2014 | 2.838 | | | |
| | + Đảng, đoàn thể: Công văn số 2760-CV/BTC ngày 16/10/2014 | 1.747 | | | |
| | + Công chức xã | 3.547 | | | |
| - | Biên chế viên chức (*) | 32.837 | 23.889 | 7.092 | 32 |
| | + Sự nghiệp giáo dục và đào tạo | 23.889 | 23.889 | | |
| | + Sự nghiệp y tế | 7.092 | | 7.092 | |
| | + Sự nghiệp khác | 1.415 | | | 32 |
| | + Sự nghiệp văn hóa thể thao | 367 | | | |
| | + Biên chế hội có tính chất đặc thù | 74 | | | |
| - | Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | 352 | | | |
| | + Trong cơ quan hành chính | 352 | | | |
| | + Trong đơn vị sự nghiệp (*) | | | | |
| - | Lao động hợp đồng khác | | | | |
| b | Số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao năm 2018 | 40.352 | | | |
| | Trong đó: | | | | |
| - | Biên chế công chức | 7.981 | | | |
| | + Hành chính: Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 | 2.726 | | | |
| | + Đảng, đoàn thể: Công văn số 675-CV/BTC ngày 04/12/2017 | 1.708 | | | |
| | + Công chức xã | 3.547 | | | |
| - | Biên chế viên chức (*) | 32.019 | 23.346 | 6.877 | 31 |
| | + Sự nghiệp giáo dục và đào tạo | 23.346 | 23.346 | | |
| | + Sự nghiệp y tế | 6.877 | | 6.877 | |
| | + Sự nghiệp khác | 1.283 | | | 31 |
| | + Sự nghiệp văn hóa thể thao | 364 | | | |
| | + Biên chế hội có tính chất đặc thù | 149 | | | |
| - | Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | 352 | | | |
| | + Trong cơ quan hành chính | 352 | | | |
| | + Trong đơn vị sự nghiệp (*) | | | | |
| - | Lao động hợp đồng khác | | | | |
| c | Số lượng người làm việc có mặt tại thời điểm 30/6/2018 | 41.454 | 23.672 | 7.905 | 46 |
| | Trong đó: | | | | |
| - | Biên chế công chức | 7.484 | | | |
| | + Hành chính: Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 | 2.547 | | | |
| | + Đảng, đoàn thể: Công văn số 675-CV/BTC ngày 04/12/2017 | 1.619 | | | |
| | + Công chức xã | 3.318 | | | |
| - | Biên chế viên chức (*) | 31.102 | 22.594 | 6.700 | 28 |
| | + Sự nghiệp giáo dục và đào tạo | 22.594 | 22.594 | | |



| STT | NỘI DUNG | TỔNG SỐ | Trong đó: | | |
|-----|---|-------------------|-----------------------------|------------------|---------------|
| | | | Lĩnh vực giáo dục - đào tạo | Lĩnh vực y tế | Lĩnh vực KHCN |
| | + Sự nghiệp y tế | 6.700 | | 6.700 | |
| | + Sự nghiệp khác | 1.358 | | | 28 |
| | + Sự nghiệp văn hóa thể thao | 323 | | | |
| | + Biên chế hội có tính chất đặc thù | 127 | | | |
| - | Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | 1.708 | 853 | 490 | |
| | + Trong cơ quan hành chính | 338 | | | |
| | + Trong đơn vị sự nghiệp (*) | 1.370 | 853 | 490 | |
| - | Lao động hợp đồng khác | 1.160 | 225 | 715 | 18 |
| d | Số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao năm 2019 (nếu có) hoặc dự kiến năm 2019 (nếu chưa được giao) | 39.625 | 22.887 | 6.743 | 30 |
| | Trong đó: | | | | |
| - | Biên chế công chức | 7.924 | | | |
| | + Hành chính: | 2.669 | | | |
| | + Đảng, đoàn thể: Công văn số 958-CV/BTCTU ngày 11/10/2018 | 1.708 | | | |
| | + Công chức xã | 3.547 | | | |
| - | Biên chế viên chức (*) | 31.349 | 22.887 | 6.743 | 30 |
| | + Sự nghiệp giáo dục và đào tạo | 22.887 | 22.887 | | |
| | + Sự nghiệp y tế | 6.743 | | 6.743 | |
| | + Sự nghiệp khác | 1.570 | | | |
| | + Biên chế hội có tính chất đặc thù | 149 | | | |
| - | Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP | 352 | | | |
| | + Trong cơ quan hành chính | 352 | | | |
| | + Trong đơn vị sự nghiệp (*) | | | | |
| - | Lao động hợp đồng khác | | | | |
| 2 | Quỹ lương và các khoản đóng góp theo lương (đơn vị: Triệu đồng) | 333.508,04 | 211.543,42 | 49.282,30 | 233,36 |
| - | Quỹ lương hành chính 1 tháng theo mức lương cơ sở 1,39 triệu đồng (không bao gồm lao động hợp đồng) | 61.474.96 | | | |
| - | Quỹ lương sự nghiệp 1 tháng theo mức lương cơ sở 1,39 triệu đồng (**) | 272.033.08 | 211.543,42 | 49.282,30 | 233,36 |
| | Trong đó: Phân ngân sách nhà nước đảm bảo | | | | |
| 3 | Đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị) | | | | |
| a | Số lượng đơn vị sự nghiệp công tại thời điểm 30/4/2015 | 1.000 | 668 | 197 | 3 |
| - | Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi đầu tư, chi thường xuyên | | | | |
| - | Số lượng đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên | 46 | | | |
| - | Số lượng đơn vị sự nghiệp được ngân sách nhà nước đảm bảo một phần chi thường xuyên | 104 | 26 | 34 | 3 |
| - | Số lượng đơn vị sự nghiệp được ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên | 850 | 642 | 163 | |
| - | Số lượng đơn vị sự nghiệp khác | | | | |
| b | Số lượng đơn vị sự nghiệp công tại thời điểm 30/6/2018 | 969 | 677 | 168 | 3 |
| - | Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi đầu tư, chi thường xuyên | | | | |
| - | Số lượng đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên | 49 | | | |
| - | Số lượng đơn vị sự nghiệp được ngân sách nhà nước đảm bảo một phần chi thường xuyên | 69 | 25 | 19 | 3 |
| - | Số lượng đơn vị sự nghiệp được ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên | 851 | 652 | 149 | |

